

SỬ DỤNG NHẬT KÍ VÀ ĐÁNH GIÁ CHÉO NHẪM NÂNG CAO TÍNH CHỦ ĐỘNG CHO SINH VIÊN KHI LÀM VIỆC THEO NHÓM

PHƯƠNG THẢO - PHẠM THỊ THANH THỦY*

Ngày nhận bài: 07/03/2017; ngày sửa chữa: 09/03/2017; ngày duyệt đăng: 31/03/2017.

Abstract: Group assessment is one of the methods used in numerous universities in the world. While many benefits are mentioned, this method of assessment does not come without problems, among which free-riding is notable. By surveying students' experience in implementing their graduation projects, the study has found that free-riders do exist in groups doing graduation projects at a relatively serious level. The researchers then propose using journals and peer-assessment as tools to enable supervisors to detect and prevent loafers in their student groups.

Keywords: Groupwork, free-riding, journals, peer-assessment.

1. Đặt vấn đề

Hoạt động làm việc theo nhóm đã và đang được nghiên cứu từ khá lâu và có nhiều ưu điểm nổi trội trong các hoạt động giảng dạy Tiếng Anh, cụ thể như sau: - Thúc đẩy việc học "có chiều sâu" đối lập với việc học "hời hợt" [1]; - Thúc đẩy việc học "chủ động", đối lập với việc học "thụ động"; - Có thể được thẩm định trên nền tảng thúc đẩy việc xây dựng kiến thức và nâng cao việc học giải quyết vấn đề của sinh viên (SV) [1].

Mặc dù có những ưu điểm như đã chỉ ra nhưng hoạt động làm việc theo nhóm cũng tồn tại một số nhược điểm nhất định. Cụ thể, tác giả Kerr và Bruun [2]; Morgan [3] đã ghi nhận rằng một trong những vấn đề nghiêm trọng nhất của hoạt động làm việc theo nhóm là động lực của người tham gia. Người ta đã quan sát thấy sự miễn cưỡng tham gia các nhiệm vụ đánh giá và không cam kết thực hiện mục tiêu của nhóm, dẫn đến các vấn đề liên quan tới động lực làm việc, và một trong những vấn đề đó chính là "sự ỷ lại". Morris & Hayes đã định nghĩa "Sự ỷ lại là vấn đề rắc rối liên quan tới các thành viên không hoạt động trong nhóm, những thành viên này thu lợi ích từ thành quả của những thành viên còn lại trong nhóm mà mất rất ít, hoặc không mất chút công sức nào. Sự ỷ lại nhắm tới việc đạt phần thưởng một cách chủ động mà không mất nỗ lực nào" [1].

Xuất phát từ vấn đề nêu trên, nghiên cứu của chúng tôi nhằm mục đích trả lời hai câu hỏi: 1) Sự ỷ lại tồn tại ở mức độ nào trong SV khi làm khóa luận tốt nghiệp?; 2) Cơ hội sử dụng nhật kí và đánh giá chéo làm công cụ ngăn chặn hiện tượng ỷ lại như thế nào?

2. Thiết kế nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu. Chúng tôi lựa chọn phương pháp khảo sát trong nghiên cứu định

lượng là phương pháp chính cho nghiên cứu này. Người ta đã nhận thấy rằng phương pháp nghiên cứu định lượng có thể đem lại những thông tin rõ ràng, chính xác, khách quan trên số người tham gia lớn, phù hợp trong nghiên cứu những câu hỏi nhạy cảm.

2.2. Đối tượng nghiên cứu. Tất cả SV vừa mới hoàn thành khóa luận tốt nghiệp. Đây là những SV thuộc chương trình Cử nhân Tiếng Anh Kỹ thuật của Viện Ngoại ngữ. Các SV này được làm khóa luận trong năm cuối. Trong giai đoạn nghiên cứu thứ nhất, chúng tôi thu thập dữ liệu nghiên cứu thông qua bản câu hỏi khảo sát, được thực hiện trên hơn 100 SV tốt nghiệp. Từ dữ liệu thu thập được, chúng tôi đưa ra những đề xuất nhằm giải quyết vấn đề ỷ lại cũng như giúp cho hoạt động khóa luận tốt nghiệp theo nhóm trở nên thú vị hơn và đáng tin cậy hơn.

2.3. Các bước tiến hành. Để bắt đầu nghiên cứu, chúng tôi đã thực hiện tìm hiểu cơ sở lý thuyết về các vấn đề của hoạt động làm việc theo nhóm, các vấn đề liên quan tới sự ỷ lại, biện pháp phòng tránh, phát hiện và xử trí những người lười biếng. Sau đó, chúng tôi thiết kế bản câu hỏi khảo sát gồm 9 câu hỏi nhằm mục tiêu thu thập câu trả lời rõ ràng và khách quan từ những người tham gia hướng tới hai câu hỏi nghiên cứu ở trên. Dữ liệu thu thập được từ bảng câu hỏi khảo sát được gửi tới SV qua công cụ Google Form. Cuối cùng, chúng tôi phân tích và báo cáo các kết quả nghiên cứu.

2.4. Kết quả nghiên cứu. Từ công cụ Google Form, chúng tôi ghi nhận có 38 SV tham gia cuộc khảo sát. Các câu trả lời cho thấy rằng trước hết, khi tiến hành viết khóa luận tốt nghiệp, có tới 83% SV tham gia nghiên cứu đã làm việc theo nhóm gồm 3

* Viện Ngoại ngữ - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

thành viên; chỉ có 7,9% làm việc trong nhóm 4 thành viên và 5% làm việc theo nhóm 2 thành viên. Ngoài ra, có thể thấy rằng các SV tham gia thú nhận có sự ỷ lại trong nhóm của họ với các mức độ khác nhau. Mức độ ỷ lại thấp nhất từ 10% đến khoảng 20% khóa luận được quan sát thấy trong khoảng 29% trên tổng số 38 SV được hỏi. Mức độ ỷ lại tiếp theo từ 20%-30% được ghi nhận trên khoảng gần 24% SV; mức độ cao thứ hai được ghi nhận trên cả hai tỉ lệ 50-60% và 60-70% với khoảng trên 13% SV; mức độ cao nhất 80-90% chỉ có khoảng 8% SV được ghi nhận.

Đối với câu hỏi: SV đã phản ứng như thế nào với hiện tượng ỷ lại trong nhóm? Chúng tôi nhận thấy khoảng 47% SV lựa chọn việc chỉ trích thẳng thắn thành viên ỷ lại. Tiếp theo là khoảng gần 32% SV đồng ý làm giúp cho một thành viên của nhóm không thể tự mình hoàn thành công việc; 19% SV nghĩ rằng họ không còn lựa chọn nào khác ngoài việc làm luôn cả phần việc của thành viên ỷ lại mà không thông báo việc này tới giảng viên (GV) hướng dẫn. Quan trọng hơn, sự ỷ lại đã gây ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động làm việc theo nhóm, ví dụ như làm trì hoãn các hoạt động theo nhóm cho tới khi hạn nộp đã tới gần (hơn 13%) hoặc làm giảm hiệu quả viết khóa luận (10%), chỉ có một số SV lựa chọn báo cáo việc này tới GV hướng dẫn của nhóm.

3. Đề xuất giải pháp

3.1. Đề xuất. Trước tình trạng ỷ lại của SV khi làm khóa luận tốt nghiệp theo nhóm, chúng tôi đề xuất sử dụng kết hợp nhật kí cá nhân và đánh giá chéo với phần đánh giá của GV hướng dẫn. Nhật kí cá nhân, trong nghiên cứu này được hiểu là ghi chép cá nhân về những sự việc diễn ra, những trải nghiệm, tự đánh giá của từng SV khi cùng giải quyết một công việc trong nhóm. Đánh giá chéo là đánh giá của các bạn cùng nhóm, lớp, hay cùng khoa đối với bài tập hay đóng góp của một SV trong nhóm, lớp, hay khoa đó. Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi muốn đề cập đến đánh giá chéo của các SV cùng nhóm thay vì cùng lớp/khoa.

3.2. Cơ sở lý luận. Có thể nói, trước những lợi ích và khó khăn trong đánh giá người học theo nhóm, đã có không ít nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm ra phương thức đánh giá công bằng nhất [4]. Trong số rất nhiều giải pháp, đánh giá chéo được đề xuất nhiều nhất. Do có sự tham gia đánh giá của SV, hình thức đánh giá chéo mở ra hướng tiếp cận mới cho dạy và học - theo đó, SV giữ vai trò chủ động trong tiến trình học tập của bản thân - và được áp dụng ở nhiều trường đại học trên thế giới với những phản hồi tích cực [5] tại

Đại học Công nghệ Sydney, Úc, SV sử dụng phần mềm SPARK, một bộ dụng cụ trực tuyến để đánh giá đóng góp của bạn cùng nhóm. Kết quả đánh giá được GV sử dụng làm căn cứ điều chỉnh điểm cuối cùng cho từng SV trong nhóm. Hệ thống đánh giá này được SV đánh giá cao nhờ khả năng ngăn ngừa tình trạng ỷ lại cũng như giúp họ nhận ra mối liên hệ giữa đánh giá và mục tiêu học tập [4].

Một điểm mạnh của hình thức đánh giá chéo là GV có thể giám sát và nhận thấy sự tham gia của từng thành viên trong công việc chung của nhóm. Với thông báo công khai ngay từ đầu, các thành viên sẽ trở nên thận trọng hơn, có trách nhiệm hơn vì họ biết rõ ai sẽ là người đánh giá họ. Hơn nữa, SV chính là người trong cuộc nên họ có cơ hội quan sát và đánh giá bạn cùng nhóm tốt hơn GV.

Ưu điểm thứ hai của hình thức đánh giá chéo là giúp tăng cường trải nghiệm học tập của SV. Chính kinh nghiệm cho và nhận phản hồi từ bạn cùng nhóm sẽ thay đổi cách thức cũng như động cơ học tập của SV. Thay vì cố gắng hết sức và trông chờ điểm đánh giá từ phía GV một cách thụ động, SV giờ đây có thể chủ động tham gia vào quá trình học tập và đánh giá của chính mình.

Ưu điểm cuối cùng của phương pháp đánh giá này là mức độ hài lòng của SV với quá trình học và với điểm số họ nhận được tăng lên. Gatfield (1999) đã thử nghiệm đánh giá chéo với 261 SV ở Úc và nhận thấy độ hài lòng được ghi nhận ở mức cao. SV cho biết họ cảm thấy bất bình khi GV hướng dẫn không nhận ra hiện tượng ỷ lại trong nhóm, buộc họ phải làm việc nhiều hơn nếu không muốn bị điểm kém.

Nhiều tác giả đã đặt nghi vấn về độ ổn định và chuẩn xác của phương pháp đánh giá chéo. Tuy nhiên, nghiên cứu đã chứng minh rằng, với hình thức đánh giá này, điểm số của SV công bằng hơn bởi đánh giá chéo của SV tỉ lệ thuận rất gần với đánh giá của GV hướng dẫn. Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, ngay cả SV kém hiểu biết nhất về đánh giá cũng có thể đưa ra kết quả đánh giá ổn định và chính xác cho phần đóng góp của bạn cùng nhóm nếu như họ được hướng dẫn rõ ràng. Trong thống kê, phân tích tổng hợp của Falchikov và Goldfinch (2000) trên 48 nghiên cứu định lượng về đánh giá chéo, các tác giả nhận thấy nếu có tiêu chí đánh giá rõ ràng, điểm đánh giá của GV và điểm đánh giá chéo của SV cùng nhóm khá giống nhau.

Như đã đề cập ở phần trên, trong đánh giá hoạt động của cá nhân trong nhóm, đánh giá chéo không nên là công cụ duy nhất mà nên kết hợp với tự đánh

giá và đánh giá của GV. Lợi ích khi kết hợp các hình thức đánh giá này đã được đề cập nhiều. Thứ nhất, do không muốn phá vỡ mối quan hệ xã giao trong nhóm, một số thành viên ngại chỉ trích hay hạ điểm số của bạn cùng nhóm ngay cả khi người bạn này ỷ lại [6]. Trong trường hợp nhạy cảm này, GV có thể yêu cầu các thành viên viết nhật kí cá nhân, ghi chép lại trải nghiệm của từng người trong nhóm, mô tả sự việc diễn ra trong nhóm khi không có sự tham gia của GV. Nhật kí cá nhân sẽ hiệu quả hơn hình thức tự đánh giá, vì một số SV, nhất là SV Á Đông, với bản tính khiêm tốn, cảm thấy e ngại khi tự kể công sức của mình và tự cho điểm bản thân. Đối với những SV này, viết nhật kí cá nhân có lẽ là việc làm dễ dàng hơn.

3.3. Cơ sở thực tiễn. Kết quả khảo sát ở phần đầu nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, hơn 53% số người tham gia rất đồng tình và 45% đồng tình với ý kiến cho rằng các thành viên trong nhóm cần có tiếng nói trong đánh giá các thành viên khác cùng nhóm. Đề xuất tiếp theo của chúng tôi rằng đánh giá chéo sau cần được thực hiện sau mỗi công việc được giao cũng nhận được sự ủng hộ của 98% số SV tham gia khảo sát. Bên cạnh đó, đề xuất các thành viên nhóm viết nhật kí cá nhân nêu rõ vai trò, trách nhiệm, tự phê bình sau mỗi công việc được giao và gửi riêng cho GV hướng dẫn qua thư điện tử cũng được sự ủng hộ của 91% đối tượng khảo sát.

3.4. Quy trình áp dụng. Để áp dụng các hình thức đánh giá này, chúng tôi đề nghị các bước thực hiện như sau:

Trước khi bắt đầu làm khoá luận nhóm, GV hướng dẫn và SV trong nhóm cần họp bàn nghiêm túc và thống nhất quy trình làm việc. Tại cuộc họp này, GV hướng dẫn giới thiệu các hình thức đánh giá sẽ áp dụng trong quá trình làm luận văn của SV, đó là đánh giá của GV kết hợp với đánh giá chéo và viết nhật kí cá nhân. GV hướng dẫn có thể tham khảo rất nhiều hệ thống đánh giá chéo và tiêu chí đánh giá đi kèm sẵn có, kể cả các phẩm mềm hỗ trợ đánh giá chéo và tự đánh giá có sẵn trên Internet. Tuy nhiên, GV hướng dẫn cần kêu gọi sự tham gia của các thành viên nhóm vào việc lựa chọn, thảo luận hay lập ra các tiêu chí đánh giá sẽ áp dụng cho nhóm. Tuỳ vào tính chất công việc, GV hướng dẫn có thể yêu cầu SV gửi cho mình nội dung đánh giá và nhật kí cá nhân cùng với phần việc được giao theo thời hạn thoả thuận hoặc định kì theo tuần hoặc tháng.

Trong quá trình làm việc, các SV trong nhóm sẽ được thông báo khi có phản hồi hoặc đánh giá của bạn cùng nhóm gửi đến. Họ có thể thảo luận công

khai nội dung đánh giá - một trải nghiệm học tập rất thú vị. GV hướng dẫn có thể tự kiểm tra hoặc sử dụng một hệ thống theo dõi tự động sẵn có (chỉ áp dụng cho đánh giá chéo) để kiểm soát nhóm.

Đối với nhật kí cá nhân, GV không công khai cho các thành viên khác trong nhóm biết mà chỉ giữ lại để tham khảo riêng trong quá trình cho điểm các thành viên, đồng thời sử dụng làm bằng chứng khi có khiếu nại về điểm giữa các thành viên.

Tóm lại, nghiên cứu đã cho thấy trong khi làm việc nhóm, hiện tượng một thành viên ỷ lại các thành viên khác có ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả chung của nhóm, tới động lực, thái độ và tinh thần chung cũng như tinh thần của các thành viên còn lại trong nhóm. Ngoài ra, hiện tượng này còn cản trở khả năng đánh giá chính xác, khách quan của giáo viên đối với từng thành viên trong nhóm. Bằng việc xem xét cơ sở lí luận và thực tiễn, nghiên cứu cũng đồng thời chỉ ra rằng việc sử dụng nhật kí và đánh giá chéo đem lại nhiều lợi ích: nó không chỉ hỗ trợ giáo viên hướng dẫn trong việc chấm điểm từng cá nhân mà còn nâng cao tính chủ động, hợp tác và các kĩ năng của SV. Đây được coi là những phẩm chất và kĩ năng rất cần thiết cho SV trong môi trường học tập, môi trường làm việc hay trong cuộc sống sau khi ra trường. Các tác giả đã đề xuất quy trình áp dụng và nêu những điểm cần lưu ý khi áp dụng đồng thời hai biện pháp đánh giá này. Sử dụng nhật kí và đánh giá chéo chỉ là hai trong số nhiều biện pháp được đề xuất, và nên được ứng dụng trong bối cảnh hiện nay. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Davies, W.M. (2009). *Group work as a form of assessment: common problems and solutions*. Higher Education. 58(4). 563-584
- [2] Kerr, N. L., & Bruun, S. E. (1983). *Dispensibility of member effort and group motivation losses; Free Rider effects*. Journal of Personality and Social Psychology, 44(1), 78-94. doi:10.1037/0022-3514.44.1.78.
- [3] Moraes, C. Michaelidou, N. and Canning, L. (2016). *Students' attitudes toward a group coursework protocol and peer assessment system*. Industry and Higher Education. 30(2). 117 - 128.
- [4] Freeman, M. (1995). Peer assessment by groups of group work. *Assessment & Evaluation in Higher Education*. 20 (3).
- [5] Hanrahan, J. S and Isaacs, G. (2010). *Assessing self- and peer- assessment: The students' views*. Higher Education Research and Development. 20 (1).
- [6] Ohland, W, M. et al. (2012). *The comprehensive assessment of team member effectiveness: Development of a behaviourally anchored rating*

(Xem tiếp trang 61)

2.4.2. Thái độ để phòng chống tác hại của rượu, bia (bảng 9)

Bảng 9

| Thái độ để phòng chống tác hại của rượu, bia | N | % |
|--|-----|------|
| Vừa phải | 316 | 41,1 |
| Dùng ít | 253 | 32,9 |
| Không dùng | 199 | 26 |

Nhận xét: Số HS-SV nghĩ để hạn chế tác hại của rượu, bia thì dùng vừa phải chiếm cao nhất với 36,5%, số người nghĩ dùng nhiều chiếm tỉ lệ thấp nhất là với 4,7%.

3. Kết luận

Qua khảo sát 768 HS-SV về quan điểm để hạn chế tác hại của rượu, bia tại các trường CĐ-ĐH trong tỉnh Tiền Giang chúng tôi ghi nhận:

3.1. Đặc điểm của mẫu nghiên cứu: - Tuổi thanh niên ($\geq 18-35$ tuổi) chiếm cao nhất 77%, trong đó 44% đối tượng là nữ giới, 56% là nam giới; - Ngành công nghệ, kĩ thuật chiếm tỉ lệ cao nhất 31,9%, và ngành sư phạm chiếm tỉ lệ thấp nhất 1,4%; - Số HS-SV ở nhà trọ chiếm tỉ lệ cao nhất 41,9%, và ở nhà người quen chiếm tỉ lệ thấp nhất 5,0%.

3.2. Kiến thức, thái độ của HS-SV về bia rượu

- Phần lớn HS-SV có sử dụng rượu, bia (51,7%). Những trường hợp có sử dụng chủ yếu là do người khác mời (57%) trong những dịp đám tiệc (43,4%); - 37,7% HS-SV sử dụng rượu, bia 1 lần/tuần và có cảm giác khó chịu sau khi sử dụng (41,8%); - 55,6% HS-SV cho rằng rượu, bia vừa có lợi, vừa có hại và gây ảnh hưởng tới sức khỏe (59,5%).

3.3. Các yếu tố liên quan đến sự hiểu biết của HS-SV: - Có mối liên quan, giữa giới tính ($P = 0,001$) chỗ ở ($P = 0,004$) với việc sử dụng rượu, bia và sự liên quan này có ý nghĩa thống kê; - Có sự liên quan giữa ngành học và việc sử dụng ($P = 0,002$) và sự liên quan này có ý nghĩa thống kê.

3.4. Biện pháp phòng chống tác hại của rượu, bia: - Không điều khiển giao thông chiếm tỉ lệ cao nhất 43,5% và không nói nhiều chiếm 8,2%; - Thái độ hạn chế tác hại dùng vừa phải chiếm tỉ lệ cao nhất 36,5% và dùng nhiều chiếm thấp nhất 4,7%.

3.5. Các nguồn thông tin, giáo dục sức khỏe về việc phòng chống tác hại của rượu, bia mà HS-SV tiếp cận được: - Phương truyền thông qua tivi (31,6%), có tỉ lệ HS-SV tiếp cận cao nhất và sách báo là thấp nhất 18,7%; - Các nguồn thông tin hạn chế tác hại ở nhà trường là 35,6%, và nguồn thông tin khác chiếm 9,3%. □

Tài liệu tham khảo

[1] Trần Thị Thanh Loan. *Tác dụng 2 mặt của rượu, bia trong đời sống xã hội*. Tạp chí Nghiên cứu y học, số 115, kì 1-6/2005; tr 16-18.
 [2] Nguyễn Văn Đồng (2007). *Tâm lí học phát triển*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
 [3] Phương Thảo (2013). *Thống kê về tình hình tai nạn giao thông của Ủy ban An toàn quốc gia*. Báo Tuổi trẻ, ngày 07/12/2013.
 [4] Mai Thành Trung (2010). *Hệ quản của việc sử dụng rượu, bia và xu hướng sử dụng rượu, bia trong thanh thiếu niên ở Hà Nội*. Tạp chí Y học thực hành, số 10; tr 113-115.
 [5] Vũ Quốc Trung (2010). *Rượu và các bệnh lí ở gan*. NXB Đại học Y Hà Nội, số 6, tr 124.

Hạn chế và nguyên nhân về...

(Tiếp theo trang 70)

Tài liệu tham khảo

[1] Hồ Chí Minh toàn tập (tập 8) (2004). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
 [2] Trần Hậu Kiên - Đoàn Đức Hiếu (đồng chủ biên) (2004). *Hệ thống phạm trù đạo đức học và giáo dục đạo đức cho sinh viên*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
 [3] Nguyễn Ngọc Long (2001). *Giáo trình đạo đức học*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
 [4] Trần Quy Nhơn (2004). *Tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò của thanh niên trong cách mạng Việt Nam*. NXB Thanh niên.
 [5] Phạm Đình Nghiệp (2000). *Giáo dục lí tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ Việt Nam trong tình hình mới*. NXB Thanh niên.

Sử dụng nhật kí và đánh giá...

(Tiếp theo trang 73)

scale for self - and peer evaluation. Academy of Management Learning & Education. 11(4).609-630.
 [7] Entwistle, N., & Waterston, S. (1988). *Approaches to studying and levels of processing in university students*. The British Journal of Educational Psychology, 58, 258-265.
 [8] Falchikov, N., & Goldfinch, J. (2000). *Student peer assessment in higher education: A meta-analysis comparing peer and teacher marks*. Review of Educational Research. 70. 287-322
 [9] Gatfield, T. (1999). *Examining student satisfaction with group projects and peer assessment*. Assessment and Evaluation in Higher Education. 24 (4).
 [10] Hendry, G. D., Frommer, M., & Walker, R. A. (1999). *Constructivism and problem-based learning*. Journal of Further and Higher Education, 23(3), 369-371. doi:10.1080/0309877990230306.